

Số: 85.12/KIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2012.

## CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(về biến động kết quả kinh doanh của quý 3/2012 so với quý 3/2011)

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của quý 3/2012 (kỳ báo cáo) so với quý 3/2011 như sau :

| Mã   | Chỉ tiêu                                                     | Quý III/2012         | Quý III/2011         | Tăng (+)<br>Giảm (-)   | Tỷ lệ<br>tăng<br>giảm<br>(%) | Lý do                                                                          |
|------|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 01   | <b>1. Doanh thu</b>                                          | <b>6,895,814,073</b> | <b>8,133,946,006</b> | <b>(1,238,131,933)</b> | <b>-15%</b>                  |                                                                                |
|      | <b>Trong đó:</b>                                             | <b>0</b>             | <b>0</b>             |                        |                              |                                                                                |
| 01.1 | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 1,972,298,609        | 1,882,587,062        | 89,711,547             | 5%                           | Lượng giao dịch tăng                                                           |
| 01.2 | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn            | 56,211,783           | 62,604,103           | (6,392,320)            | -10%                         |                                                                                |
| 01.5 | - Doanh thu hoạt động tư vấn                                 | 922,012,000          | 2,177,147,400        | (1,255,135,400)        | -58%                         | HT tư vấn KIS năm 2011 ghi nhận Doanh thu vào quý 3 do đội CV trả lời của Thuế |
| 01.6 | - Doanh thu lưu ký chứng khoán                               | 60,823,900           | 5,000,000            | 55,823,900             | 1116%                        |                                                                                |
| 01.9 | - Doanh thu khác                                             | 3,884,467,781        | 4,006,607,441        | (122,139,660)          | -3%                          |                                                                                |
| 01.A | + Trong đó : Lãi tiền gửi ngân hàng                          | 1,488,283,545        | 2,356,523,381        | (868,239,836)          | -37%                         | Lãi tiền gửi 2011 cao                                                          |
| 01.B | ứng trước tiền bán CK                                        | 270,317,428          | 146,771,592          | 123,545,836            | 84%                          | KH sử dụng dịch vụ tăng                                                        |
| 01.C | CLTG ngoại tệ phát sinh trong kỳ                             | 676,526              | 11,971,264           | (11,294,738)           | -94%                         |                                                                                |
| 01.D | Lãi dịch vụ ký quỹ                                           | 2,123,903,153        | 1,488,481,094        | 635,422,059            | 43%                          | KH sử dụng dịch vụ tăng                                                        |
| 01.E | Thu khác                                                     | 1,287,129            | 2,535,092            | (1,247,963)            | -49%                         |                                                                                |
| 01.F | Thu khác có xuất hóa đơn                                     | 0                    | 325,018              | (325,018)              | -100%                        |                                                                                |
| 02   | <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       | <b>0</b>             | <b>0</b>             |                        |                              |                                                                                |
| 10   | <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b> | <b>6,895,814,073</b> | <b>8,133,946,006</b> | <b>(1,238,131,933)</b> | <b>-15%</b>                  |                                                                                |
| 11   | <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>2,148,332,734</b> | <b>2,060,124,447</b> | <b>88,208,287</b>      | <b>4%</b>                    |                                                                                |
| 11.1 | - Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư                | 1,785,457,944        | 1,633,072,252        | 152,385,692            | 9%                           |                                                                                |
|      | + Trong đó : chi phí lương NV môi giới                       | 1,251,586,041        | 1,067,377,590        | 184,208,451            | 17%                          | Tăng lương                                                                     |
| 11.2 | - Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn              | 59,075,715           | 216,084,842          | (157,009,127)          | -73%                         | Tự doanh Q3/2011 lỗ so với Q3/2012                                             |
|      | + Trong đó : chi phí lương NV đầu tư                         | 59,540,000           | 0                    | 59,540,000             |                              |                                                                                |
| 11.4 | - Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư                       | 136,264,950          | 126,428,430          | 9,836,520              | 8%                           |                                                                                |
|      | + Trong đó : chi phí lương NV tư vấn                         | 136,756,942          | 118,496,500          | 18,260,442             | 15%                          | Tăng lương                                                                     |
| 11.5 | - Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư                | 167,372,492          | 84,528,745           | 82,843,747             | 98%                          | Số lượng CK lưu ký tăng                                                        |
| 11.6 | - Chi phí vốn kinh doanh                                     | 161,633              | 10,178               | 151,455                | 1488%                        |                                                                                |

Q.Đ: 19  
CÔNG  
CỔ PH  
CHỨNG K  
KIS VIỆT  
TP. H

|      |                                                               |                        |                        |                        |              |                                                                  |
|------|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------|
| 11.7 | - Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán          | 0                      | 0                      |                        |              |                                                                  |
| 11.8 | - Chi phí dự phòng                                            | 0                      | 0                      |                        |              |                                                                  |
| 20   | <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>   | <b>4,747,481,339</b>   | <b>6,073,821,559</b>   | <b>(1,326,340,220)</b> | <b>-22%</b>  |                                                                  |
|      | - Trong đó : + LN từ môi giới CK                              | 186,840,665            | 249,514,810            | (62,674,145)           | -25%         |                                                                  |
|      | + LN từ hoạt động tư vấn                                      | 785,747,050            | 2,050,718,970          | (1,264,971,920)        | -62%         |                                                                  |
|      | + LN từ tự doanh CK                                           | (58,829,232)           | (215,350,909)          | 156,521,677            | -73%         |                                                                  |
|      | + Cổ tức                                                      | 55,965,300             | 61,870,170             | (5,904,870)            | -10%         |                                                                  |
|      | + Khác                                                        | 3,777,757,556          | 3,927,068,518          | (149,310,962)          | -4%          |                                                                  |
| 25   | <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                        | <b>7,809,798,664</b>   | <b>6,302,675,936</b>   | <b>1,507,122,728</b>   | <b>24%</b>   |                                                                  |
| 25.1 | - Chi phí nhân viên                                           | 2,783,099,355          | 2,607,951,617          | 175,147,738            | 7%           | Tăng lương                                                       |
| 25.2 | - Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ                          | 226,285,816            | 25,521,788             | 200,764,028            | 787%         | Mua mới hệ thống trang trí nội thất do đổi văn phòng             |
| 25.3 | - Chi phí khấu hao TSCĐ                                       | 1,258,818,362          | 674,396,821            | 584,421,541            | 87%          | Mua mới máy chủ, phần mềm quản lý giao dịch chứng khoán TongYang |
| 25.4 | - Thuế, phí và lệ phí                                         | 0                      | 0                      |                        |              |                                                                  |
| 25.5 | - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 2,657,789,702          | 2,052,506,490          | 605,283,212            | 29%          | Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì phần mềm tăng            |
| 25.6 | - Chi phí khác bằng tiền                                      | 883,805,429            | 942,299,220            | (58,493,791)           | -6%          |                                                                  |
| 30   | <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)</b> | <b>(3,062,317,325)</b> | <b>(228,854,377)</b>   | <b>(2,833,462,948)</b> | <b>1238%</b> |                                                                  |
| 31   | 8. Thu nhập khác                                              | 0                      | 69,397,111             | (69,397,111)           | -100%        |                                                                  |
| 32   | 9. Chi phí khác                                               | 0                      | 1,025,408,337          | (1,025,408,337)        | -100%        |                                                                  |
| 40   | <b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                          | <b>0</b>               | <b>(956,011,226)</b>   | <b>956,011,226</b>     | <b>-100%</b> |                                                                  |
| 50   | <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>       | <b>(3,062,317,325)</b> | <b>(1,184,865,603)</b> | <b>(1,877,451,722)</b> | <b>158%</b>  |                                                                  |
| 60   | <b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>              | <b>(3,062,317,325)</b> | <b>(1,184,865,603)</b> | <b>(1,877,451,722)</b> | <b>158%</b>  |                                                                  |

| Mã   | Chỉ tiêu                                                     | Lũy kế từ đầu 2012    | Lũy kế từ đầu 2011    | Tăng (+)<br>Giảm (-) | Tỷ lệ tăng giảm (%) | Lý do                                                                    |
|------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 01   | <b>1. Doanh thu</b>                                          | <b>26 022 846 006</b> | <b>21 416 249 729</b> | <b>4,606,596,277</b> | <b>22%</b>          |                                                                          |
|      | <b>Trong đó:</b>                                             |                       |                       |                      |                     |                                                                          |
| 01.1 | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 8 748 722 420         | 5 062 359 455         | 3,686,362,965        | 73%                 | Lượng giao dịch tăng                                                     |
| 01.2 | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn            | 1 257 303 608         | 1 298 909 911         | (41,606,303)         | -3%                 |                                                                          |
| 01.5 | - Doanh thu hoạt động tư vấn                                 | 2 838 515 636         | 2 217 470 127         | 621,045,509          | 28%                 | HD tư vấn KIS năm 2011 ghi nhận ít hơn 01 quý do đội CV trả lời của Thuế |
| 01.6 | - Doanh thu lưu ký chứng khoán                               | 60 823 900            | 23 066 500            | 37,757,400           | 164%                |                                                                          |
| 01.9 | - Doanh thu khác                                             | 13 117 480 442        | 12 814 443 736        | 303,036,706          | 2%                  |                                                                          |
| 01.A | + Trong đó : Lãi tiền gửi ngân hàng                          | 6 080 286 130         | 9 823 456 700         | (3,743,170,570)      | -38%                | Lãi tiền gửi 2011 cao                                                    |
| 01.B | ứng trước tiền bán CK                                        | 1 000 963 425         | 420 795 777           | 580,167,648          | 138%                | KH sử dụng dịch vụ tăng                                                  |
| 01.C | CLTG ngoại tệ phát sinh trong kỳ                             | 4 507 734             | 11 971 264            | (7,463,530)          | -62%                |                                                                          |
| 01.D | Lãi dịch vụ ký quỹ                                           | 6 020 107 427         | 2 547 045 545         | 3,473,061,882        | 136%                | KH sử dụng dịch vụ tăng                                                  |
| 01.E | Thu khác                                                     | 4 470 991             | 10 849 432            | (6,378,441)          | -59%                |                                                                          |
| 01.F | Thu khác có xuất hóa đơn                                     | 7 144 735             | 325 018               | 6,819,717            | 2098%               |                                                                          |
| 02   | <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       |                       |                       |                      |                     |                                                                          |
| 10   | <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b> | <b>26 022 846 006</b> | <b>21 416 249 729</b> | <b>4,606,596,277</b> | <b>22%</b>          |                                                                          |

C.7  
TY  
LẦN  
HOÀI  
NAM  
CX



|      |                                                        |                 |                |                  |       |                                                                                                                                     |
|------|--------------------------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11   | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                        | 2 504 412 447   | 3 196 955 113  | (692,542,666)    | -22%  |                                                                                                                                     |
| 11.1 | - Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư          | 6 366 320 874   | 2 084 585 749  | 4,281,735,125    | 205%  | Giao dịch tăng nên phí 02 sàn & hoa hồng cộng tác viên tăng                                                                         |
|      | + Trong đó : chi phí lương NV môi giới                 | 3 712 207 155   | 1 067 377 590  | 2,644,829,565    | 248%  | Tăng lương                                                                                                                          |
| 11.2 | - Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn        | 6 276 361 297   | 241 196 967    | 6,035,164,330    | 2502% | Tự doanh 2012 lỗ nhiều so với 2011                                                                                                  |
|      | + Trong đó : chi phí lương NV đầu tư                   | 160 162 000     |                | 160,162,000      |       |                                                                                                                                     |
| 11.4 | - Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư                 | 383 165 663     | 131 428 430    | 251,737,233      | 192%  |                                                                                                                                     |
|      | + Trong đó : chi phí lương NV tư vấn                   | 380 777 146     | 118 496 500    | 262,280,646      | 221%  | Tăng lương                                                                                                                          |
| 11.5 | - Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư          | 467 839 477     | 242 225 753    | 225,613,724      | 93%   | Số lượng CK lưu lý tăng                                                                                                             |
| 11.6 | - Chi phí vốn kinh doanh                               | 2 379 292       | 23 635 178     | (21,255,886)     | -90%  |                                                                                                                                     |
| 11.7 | - Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán   |                 | 285 450 694    | (285,450,694)    | -100% |                                                                                                                                     |
| 11.8 | - Chi phí dự phòng                                     | -10 991 654 156 | 188 432 342    | (11,180,086,498) | 5933% | Hoàn nhập dự phòng chứng khoán                                                                                                      |
| 20   | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)   | 23 518 433 559  | 18 219 294 616 | 5,299,138,943    | 29%   |                                                                                                                                     |
|      | - Trong đó : + LN từ môi giới CK                       | 2 382 401 546   | 2 692 323 012  | (309,921,466)    | -12%  |                                                                                                                                     |
|      | + LN từ hoạt động tư vấn                               | 2 455 349 973   | 2 086 041 697  | 369,308,276      | 18%   |                                                                                                                                     |
|      | + LN từ tự doanh CK                                    | -6 273 306 109  | - 228 261 575  | (6,045,044,534)  | 2648% |                                                                                                                                     |
|      | + Cổ tức                                               | 1 254 248 420   | 1 285 974 519  | (31,726,099)     | -2%   |                                                                                                                                     |
|      | + Khác                                                 | 23 699 739 729  | 12 383 216 963 | 11,316,522,766   | 91%   |                                                                                                                                     |
| 25   | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 23 199 818 952  | 19 321 915 652 | 3,877,903,300    | 20%   |                                                                                                                                     |
| 25.1 | - Chi phí nhân viên                                    | 8 023 942 892   | 9 727 606 443  | (1,703,663,551)  | -18%  | do tách lương khỏi kinh doanh ra khỏi khối quản lý                                                                                  |
| 25.2 | - Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ                   | 662 758 742     | 50 020 260     | 612,738,482      | 1225% | Mua mới hệ thống trang trí nội thất do đổi văn phòng                                                                                |
| 25.3 | - Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 3 784 388 414   | 1 664 682 955  | 2,119,705,459    | 127%  | Mua mới máy chủ, phần mềm quản lý giao dịch chứng khoán TongYang                                                                    |
| 25.4 | - Thuế, phí và lệ phí                                  | 4 000 000       | 3 000 000      | 1,000,000        | 33%   |                                                                                                                                     |
| 25.5 | - Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 7 766 792 997   | 5 710 790 790  | 2,056,002,207    | 36%   | Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì phần mềm tăng                                                                               |
| 25.6 | - Chi phí khác bằng tiền                               | 2 957 935 907   | 2 165 815 204  | 792,120,703      | 37%   | Chi phí lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng tăng do thời gian sử dụng đã 5 năm, chi phí trả lãi nhà đầu tư tăng do tiền tài khoản tổng tăng |
| 30   | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25) | 318 614 607     | -1 102 621 036 | 1,421,235,643    | -129% |                                                                                                                                     |
| 31   | 8. Thu nhập khác                                       | 41 195          | 70 162 933     | (70,121,738)     | -100% |                                                                                                                                     |
| 32   | 9. Chi phí khác                                        | 104 581         | 1 025 408 337  | (1,025,303,756)  | -100% | Thanh lý hệ thống trang trí nội thất cũ do đổi văn phòng                                                                            |
| 40   | 10. Lợi nhuận khác (40=31-32)                          | - 63 386        | - 955 245 404  | 955,182,018      | -100% |                                                                                                                                     |
| 50   | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)       | 318 551 221     | -2 057 866 440 | 2,376,417,661    | -115% |                                                                                                                                     |
| 60   | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)              | 318 551 221     | -2 057 866 440 | 2,376,417,661    | -115% | Còn chuyển lỗ, chưa phải nộp thuế                                                                                                   |


 Tổng giám đốc  
 Ông Kyung Hee